

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 42/2022/DS-ST.

Ngày: 22-4-2022.

“*V/v tranh chấp hui*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền.
2. Ông Phạm Quốc Toàn.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương Yến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2021/TLST-DS ngày 13 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đặng Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp Hòa T (ấp 5), xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp Cái T (ấp 7), xã Mỹ T, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L1, sinh năm 1983.

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: ấp Hòa T (ấp 5), xã Lương H, huyện Giồng T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, ông L có mặt, bà L1 và ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai của đương sự, nguyên đơn là bà Đặng Thị L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hoàng L trình bày:

Trong năm 2017, 2018 bà L có tổ chức chơi hội, bà Nguyễn Thị Cẩm L1 có tham gia chơi hội do bà L1 làm chủ hội, các dây hội cụ thể như sau:

- Dây hội 5.000.000 đồng, hội tháng, ngày mở hội đầu tiên là 20/7/2017 (âm lịch), gồm 23 phần, mỗi tháng khai hội 01 lần, đến ngày mở hội vào tháng 5/2019 thì hội mãn. Bà L1 tham gia 02 phần, theo số thứ tự 01 và 03. Phần hội thứ nhất, bà L1 hốt hội vào ngày 20/7/2017 và bà L đã giao đủ cho bà L1 số tiền là 77.800.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 5.000.000 đồng, sau lần góp hội vào ngày 20/12/2018, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ lại 05 tháng hội với số tiền 25.000.000 đồng. Phần hội thứ hai, bà L1 hốt hội vào ngày 20/9/2017 và bà L đã giao đủ cho bà L1 số tiền là 75.500.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 5.000.000 đồng, sau lần góp hội vào ngày 20/12/2018, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ lại 07 tháng hội với số tiền 35.000.000 đồng. Tổng cộng dây hội này bà L1 còn nợ bà L là 60.000.000 đồng.

- Dây hội 3.000.000 đồng, hội tháng, ngày mở hội đầu tiên là 30/11/2017 âm lịch, gồm 24 phần, đến ngày mở hội tháng 10/2019 thì hội mãn. Bà L1 tham gia 01 phần, số thứ tự 07. Bà L1 hốt hội vào ngày 30/12/2017 và bà L đã giao số tiền hội cho bà L1 là 48.130.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Sau lần góp hội vào ngày 30/9/2018, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ 13 tháng hội với số tiền là 39.000.000 đồng.

- Dây hội 2.000.000 đồng, hội tháng, ngày mở hội đầu tiên là 30/01/2018 âm lịch, gồm 26 phần, đến ngày mở hội tháng 02/2020 thì hội mãn. Bà L1 tham gia 01 phần, số thứ tự 21. Bà L1 hốt hội vào ngày 30/5/2018 và bà L đã giao số tiền hội cho bà L1 là 59.300.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Sau lần góp hội vào ngày 30/8/2018, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ 18 tháng hội với số tiền là 36.000.000 đồng.

- Dây hội 5.000.000 đồng, hội tháng, ngày mở hội đầu tiên là 15/3/2018 âm lịch, gồm 23 phần, đến ngày mở hội vào tháng 01/2020 thì hội mãn. Bà L1 tham gia 02 phần, theo số thứ tự 09 và 10. 01 phần để tên bà L1, 01 phần để tên “Nguyễn” do bà L1 nói chơi hội giùm người khác nhưng thật ra là bà L1 chơi. Phần hội để tên bà L1, bà L1 hốt hội vào ngày 15/01/2019 và bà L đã giao đủ cho bà L1 số tiền là 88.100.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 5.000.000 đồng, sau lần góp hội vào ngày 15/10/2019, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ lại 15 tháng hội với số tiền 75.000.000 đồng.

Đối với phần hội để tên “Nguyễn”, hiện bà L1 vắng mặt trong vụ án và bà L chưa cung cấp được chứng cứ chứng minh tên “Nguyễn” trong dây hội này là bà L1 nên bà L không yêu cầu đối với phần hội này.

- Dây hội 1.000.000 đồng, hội tháng, ngày mở hội đầu tiên là 20/04/2018 âm lịch, gồm 26 phần, đến ngày mở hội tháng 04/2020 thì hội mãn. Bà L1 tham gia 02 phần, theo số thứ tự 16 và 17. Phần hội thứ nhất, bà L1 hốt hội vào ngày 20/06/2018 và bà L đã giao đủ cho bà L1 số tiền là 17.370.000 đồng, bà L1 góp hội chết cho bà L mỗi tháng là 1.000.000 đồng, sau lần góp hội vào ngày 20/02/2019, bà L1 không góp hội tiếp cho bà L nên còn nợ lại 15 tháng hội với số tiền 15.000.000 đồng. Phần hội thứ hai, bà L1 hốt hội vào ngày 20/01/2019 và bà L

đã giao đủ cho bà L1 số tiền là 17.600.000 đồng, bà L1 góp hụi chết cho bà L mỗi tháng là 1.000.000 đồng, sau lần góp hụi vào ngày 20/02/2019, bà L1 không góp hụi tiếp cho bà L nên còn nợ lại 15 tháng hụi với số tiền 15.000.000 đồng. Tổng cộng đây hụi này bà L1 còn nợ bà L là 30.000.000 đồng.

- Đây hụi 500.000 đồng, do trước đây trong đơn khởi kiện có sự nhầm lẫn nên bà L xin trình bày lại: đây hụi 500.000 đồng, hụi tháng, ngày mở hụi đầu tiên là 15/4/2018 âm lịch, gồm 22 phần, đến ngày mở hụi tháng 01/2020 thì hụi mãn. Bà L1 tham gia 01 phần, số thứ tự 19. Bà L1 hốt hụi vào ngày 15/5/2018 và bà L đã giao số tiền hụi cho bà L1 là 7.550.000 đồng, bà L1 góp hụi chết cho bà L mỗi tháng là 500.000 đồng. Sau lần góp hụi vào ngày 15/01/2019, bà L1 không góp hụi tiếp cho bà L nên còn nợ 12 tháng hụi với số tiền là 6.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà L1 còn nợ bà L số tiền hụi là 246.000.000 đồng. Năm 2020, bà L1 có trả cho bà L số tiền là 55.000.000 đồng, còn nợ lại 191.000.000 đồng. Do bà L1 và ông T là vợ chồng hợp pháp, việc bà L1 chơi hụi để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, bà L yêu cầu bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền hụi 191.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã tổng đạt hợp lệ cho bà L1 và ông T thông báo thụ lý vụ án, đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do bà L cung cấp, mở các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bà L1 và ông T đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa, ông L trình bày bà L1 là người trực tiếp chơi hụi nhưng bà L1 và ông T là vợ chồng hợp pháp, việc bà L1 chơi hụi để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, đây là nợ chung của vợ chồng. Bà L có đòi nhiều lần nhưng bà L1 và ông T không trả tiền hụi cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi 75.000.000 đồng của phần hụi tên “Nguyễn” trong đây hụi 5.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 15/3/2018 âm lịch.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: Thực hiện đúng và tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Hoàng L (đại diện theo ủy quyền của bà L) chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Như vậy, bà L1, ông T không chấp hành theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L, buộc bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Trần Văn T liên đới trả cho bà Đặng Thị L số tiền nợ hui là 191.000.000 đồng (một trăm chín mươi một triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm L1, ông Trần Văn T liên đới trả cho bà L số tiền nợ hui là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Đặng Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả tiền hui cho bà L. Bà L1 và ông T là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L1 và ông T.

[2] Về nội dung:

Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ hui là 191.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Với yêu cầu khởi kiện của bà L, bà L1 và ông T không có ý kiến phản đối và không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, các biên bản làm việc ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm và các bản đối chiếu với sổ hui của bà L, xét thấy, giữa bà L và bà L1 có giao dịch tài sản là hui, theo đó bà L làm chủ hui, bà L1 là thành viên. Các dây hui bà L1 tham gia thì bà L1 đã hốt hui, các dây hui gồm: dây hui 5.000.000 đồng, ngày mở hui 20/7/2017 âm lịch; dây hui 3.000.000 đồng, ngày mở hui 30/11/2017 âm lịch; dây hui 2.000.000 đồng, ngày mở hui 30/01/2018 âm lịch; dây hui 5.000.000 đồng, ngày mở hui 15/3/2018 âm lịch; dây hui 1.000.000 đồng, ngày mở hui 20/4/2018 âm lịch; dây hui 500.000 đồng, ngày mở hui 15/4/2018 âm lịch.

Theo nguyên đơn trình bày đối với dây hui ngày 20/7/2017 âm lịch bà L1 tham gia 02 phần, 01 phần bà L1 còn nợ lại bà L 05 tháng tiền hui chết là 25.000.000 đồng, 01 phần bà L1 còn nợ lại bà L 07 tháng tiền hui chết là 35.000.000 đồng; đối với dây hui ngày 30/11/2017 âm lịch, bà L1 tham gia 01 phần và còn nợ lại bà L 13 tháng tiền hui chết là 39.000.000 đồng; đối với dây hui ngày 30/01/2018 âm lịch, bà L1 tham gia 01 phần và còn nợ lại bà L 18 tháng tiền

hụi chết là 36.000.000 đồng; đối với dây hụi ngày 15/3/2018 âm lịch, bà L1 tham gia 01 phần và còn nợ lại bà L 15 tháng tiền hụi chết là 75.000.000 đồng; đối với dây hụi ngày 20/4/2018 âm lịch, bà L1 tham gia 02 phần và còn nợ lại bà L 15 tháng tiền hụi chết là 30.000.000 đồng; đối với dây hụi ngày 15/4/2018 âm lịch, bà L1 tham gia 01 phần và còn nợ lại bà L 12 tháng tiền hụi chết là 6.000.000 đồng. Tổng cộng bà L1 nợ bà L số tiền hụi là 246.000.000 đồng. Bà L thừa nhận năm 2020 bà L1 có trả cho bà L số tiền là 55.000.000 đồng nên bà L1 còn nợ bà L số tiền hụi là 191.000.000 đồng. Như vậy, đối chiếu với sổ hụi do bà L cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bà L về số tiền hụi bà L1 còn nợ bà L là có cơ sở.

Theo biên bản xác minh ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử xét thấy, bà L1 và ông T là vợ chồng hợp pháp, hiện tại bà L1 và ông T cùng nhau làm ăn, sinh sống. Trước năm 2020 thì bà L1 và ông T cùng nhau buôn bán rau củ, thịt cá tại nhà. Vì vậy, căn cứ Điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 17 và Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về hộ, hụi, biếu, phường, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền hụi là 191.000.000 đồng là có căn cứ.

Do bà L tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi 75.000.000 đồng của phần hụi tên “Nguyên” trong dây hụi 5.000.000 đồng, ngày mở hụi đầu tiên là 15/3/2018 âm lịch nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà L.

[3] Về tiền lãi: do bà L không yêu cầu bà L1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả tiền lãi đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà L1 và ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 191.000.000 đồng là 9.550.000 đồng (chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà L không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 17, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính Phủ về hộ, hụi, biếu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đặng Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị L số tiền hui là 191.000.000 đồng (một trăm chín mươi một triệu đồng). Ghi nhận việc bà Đặng Thị L không yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hui là 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) của phần hui tên “Nguyên” trong dây hui 5.000.000 đồng, ngày mở hui đầu tiên là 15/3/2018 âm lịch.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm L1 và ông Trần Văn T phải liên đới chịu án phí là 9.550.000 đồng (chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Đặng Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.575.000 đồng (sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002210 ngày 13/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền